TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN YÊN
TỈNH BẮC GIANG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 27/2017/DS-ST
Ngày: 25-8-2017
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN YÊN – TỈNH BẮC GIANG

**** Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

Thẩm phán – Chủ toạ phiên toà: Bà Lê Thị Ngọc Lý

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Quốc Sửu

Ông Giáp Đình Giang

**** Thư ký phiên toà:*** Ông Phạm Văn Nam

Thư ký Toà án nhân dân huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang;

**** Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Tân Yên tham gia phiên tòa:***

Bà Nguyễn Thị Kim Oanh - Kiểm sát viên

Trong các ngày 08 và ngày 25 tháng 8 năm 2017 tại Hội trường xét xử Toà án nhân dân huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 44/2017/TLST-DS ngày 05 tháng 5 năm 2017 về việc "tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 86/2017/QĐXXST-DS ngày 10 tháng 7 năm 2017 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Vương Kiều A, sinh năm 1975 (có mặt)

Địa chỉ: phố T, thị trấn N, huyện T, tỉnh Bắc Giang.

- *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1964 (vắng mặt)

Địa chỉ: phố T, thị trấn N, huyện T, tỉnh Bắc Giang;

- *Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

- Anh Phạm Xuân H, sinh năm 1974 (vắng mặt)

Địa chỉ: phố T, thị trấn N, huyện T, tỉnh Bắc Giang.

Anh H do chị A đại diện theo ủy quyền theo văn bản ủy quyền ngày 24 tháng 4 năm 2017 và ngày 04/7/2017.

- Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1963 (vắng mặt)

Địa chỉ: phố T, thị trấn N, huyện T, tỉnh Bắc Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện nhận ngày 24/4/2017 và các bản tự khai, biên bản lấy lời khai thì nguyên đơn là chị Vương Kiều A trình bày:

Ngày 29/4/2014 vợ chồng chị có cho bà H vay số tiền 80.000.000 đồng, mục đích vay để làm kinh tế. Khi vay có thỏa thuận miệng mức lãi suất vay là 1,5%/ tháng. Thời hạn trả vào ngày 29/5/2014. Đến hạn trả, chị đã yêu cầu bà H, ông T phải trả tiền gốc và lãi vay cho chị nhưng bà H ông T đã không trả được. Chị yêu cầu cả bà H, ông T phải có trách nhiệm liên đới trả cho vợ chồng chị số tiền gốc 80.000.000 đồng và lãi suất theo mức 0,75%/ tháng kể từ khi vay đến khi giải quyết xong vụ án.

Chị đồng ý nhận sự uỷ quyền của chồng chị là anh Phạm Xuân H để tham gia tố tụng trong vụ án từ khi bắt đầu đến khi kết thúc.

Ngày 30/5/2017, chị A có đơn đề nghị Tòa án áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời là phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ hoặc cấm chuyển dịch quyền về tài sản đối với diện tích 71, 8 m^2 đất ở thuộc thửa số 178 tờ bản đồ số 16 tại phố T, thị trấn N đã được cấp GCNQSDĐ số AQ 101135 ngày 28/9/2009 cho bà H, ông T vì ông T bà H đã ký kết hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 24/5/2017 chuyển nhượng diện tích đất nêu trên cho anh Lê Mạnh T và chị Nguyễn Thị T để đảm bảo việc thực hiện nghĩa vụ thi hành án sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Tại phiên toà: chị A thay đổi một phần yêu cầu, chỉ yêu cầu bà H ông T trả cho chị số tiền gốc là 80.000.000 đồng, không yêu cầu bà H, ông T phải trả tiền lãi suất. Nếu bà H, ông T chậm trả tiền cho vợ chồng chị thì chị yêu cầu tính lãi suất chậm trả là 10%/năm theo quy định.

Tại bản tự khai và biên bản lấy lời khai ngày 12/5/2017, bị đơn là bà Nguyễn Thị H trình bày:

Bà có vay tiền nhiều lần của chị Vương Kiều A, mỗi lần vay khoảng 3.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng. Bà cũng đã trả được một phần khoản tiền vay. Năm 2014, chị A cộng tiền gốc và lãi các lần vay và chốt nợ còn 80.000.000 đồng, không thỏa thuận về tiền lãi và thời hạn trả. Do chị A nói nếu bà không ký chốt nợ thì chị A sẽ nói cho ông T là chồng bà biết nên bà đã phải ký vào giấy biên nhận vay tiền;

Sau khi ký vào giấy biên nhận, bà đã thanh toán trả cho chị A 03 lần. Tổng cộng số tiền đã trả là 75.000.000 đồng. Số tiền còn lại là 5.000.000 đồng, bà đã xin chị A và được chị A đồng ý. Khi trả tiền, đều không lập thành văn bản và không có ai chứng kiến. Bà không đồng ý trả tiền theo yêu cầu của chị A.

Tại phiên tòa: bà H vắng mặt.

Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan gồm:

Tại biên bản lấy lời khai ngày 04/7/2017, ông Nguyễn Văn T trình bày:

Ông không biết việc bà H vay tiền của chị A. Ông cũng không được sử dụng khoản tiền nào của chị A cho bà H vay. Ông cũng không thấy chị A nói với ông về việc bà H vay tiền, và cũng chưa lần nào chị A yêu cầu ông phải trả tiền mà bà H đã vay của chị A. Ông không đồng ý trả tiền theo yêu cầu của chị A.

Tại phiên tòa: ông T vắng mặt.

Tại bản tự khai ngày 09/5/2017 và Biên bản lấy lời khai ngày 04 tháng 7 năm 2017, anh Phạm Xuân H trình bày:

Số tiền 80.000.000 đồng mà anh cho bà H vay là tài sản chung của anh và chị A. Anh ủy quyền cho chị Vương Kiều A là vợ anh thay mặt để tham gia tố tụng trong vụ án kể từ ban đầu cho đến khi kết thúc vụ án.

Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Yên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, của Hội đồng xét xử và việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự là đảm bảo theo quy định.

Về nội dung: đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị Vương Kiều A, buộc bà H phải trả cho chị A, anh H số tiền gốc là 80.000.000 đồng và buộc chị H phải chịu án phí theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh tụng và ý kiến đề nghị của đương sự, của Kiểm sát viên. Căn cứ vào kết quả thảo luận nghị án. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền: ngày 05 tháng 5 năm 2017, Tòa án nhân dân huyện Tân Yên thụ lý vụ án theo đơn khởi kiện yêu cầu tranh chấp hợp đồng vay tài sản của chị Vương Kiều A đối với bà Nguyễn Thị H có địa chỉ tại phố T, thị trấn N, huyện T, tỉnh Bắc Giang là theo đúng quy định tại khoản 3 Điều 26 và điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự;

[2] Về việc xét xử vắng mặt bà Nguyễn Thị H là bị đơn, ông Nguyễn Văn T và anh Phạm Xuân H là những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Bà Nguyễn Thị H và ông Nguyễn Văn T đã được giao quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa và giấy triệu tập phiên tòa, quyết định tạm ngừng phiên tòa nhưng không nhận và vắng mặt. Anh Phạm Xuân H vắng mặt nhưng có chị Vương Kiều A là đại diện có mặt. Do vậy, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bà H, ông T và anh H là theo đúng quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 2 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3]Về việc tạm ngừng phiên tòa: tại phiên tòa xét xử vụ án vào ngày 08/8/2017, chị A đề nghị tạm ngừng phiên tòa để thu thập chứng cứ khẳng định ông T đã biết và đồng ý với khoản tiền bà H đã vay của chị. Xét thấy đề nghị của chị A là có căn cứ nên Hội đồng xét xử đã quyết định tạm ngừng phiên tòa theo Quyết định số 05//2017/QĐST- DS ngày 08 tháng 8 năm 2017 và ấn định mở lại

phiên tòa vào ngày 25 tháng 8 năm 2017 là phù hợp với quy định tại điểm c khoản 1 Điều 259 Bộ luật tố tụng dân sự;

[4] Về yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời:

Ngày 30/5/2017, chị A có đơn đề nghị Tòa án áp dụng biện pháp cấp tạm thời là cấm chuyển dịch quyền về tài sản là diện tích 71, 8 m^2 đất ở thuộc thửa số 178 tờ bản đồ số 16 tại phố T, thị trấn N đã được cấp GCNQSDĐ số AQ 101135 ngày 28/9/2009. Diện tích đất nêu trên thuộc quyền sử dụng của ông T, bà H và vì ông T bà H đã giao kết hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất nêu trên cho anh Lê Mạnh T và chị Nguyễn Thị T theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 24/5/2017. Việc đề nghị áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời để đảm bảo việc thi hành án sau khi bản án có hiệu lực pháp luật là phù hợp theo quy định tại Điều 127 Bộ luật tố tụng dân sự nên đã được chấp nhận bằng Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 02/2017/QĐ- BPKCTT ngày 01 tháng 6 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện Tân Yên. Quyết định đã được giao cho các đương sự, các cơ quan tổ chức và cá nhân có liên quan theo đúng quy định tại Điều 139 Bộ luật tố tụng dân sự và đã được Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Yên ban hành Quyết định việc tạm dừng việc đăng ký, chuyển quyền sở hữu sử dụng thay đổi hiện trạng tài sản số 01/QĐ- CCTHADS ngày 06 tháng 6 năm 2017.

Đối với yêu cầu của nguyên đơn, Hội đồng xét xử thấy:

[5]Về số tiền phải trả:

Ngày 29/4/2014 giữa chị Vương Kiều A, anh Phạm Xuân H và bà Nguyễn Thị H đã xác lập hợp đồng vay tài sản được thể hiện tại Giấy biên nhận vay tiền ghi ngày 29/4/2014. Tuy bà H không công nhận vào ngày 29/4/2014 đã được nhận trực tiếp số tiền 80.000.000 đồng do chị A giao cho nhưng bà cũng thừa nhận đã ký giấy biên nhận vay tiền như chị A đã cung cấp cho Tòa án khi khởi kiện. Ý kiến của bà H cho rằng khoản tiền 80.000.000 đồng là khoản tiền chốt nợ bao gồm cả tiền gốc và lãi vay nhiều lần trước đó nhưng không được chị A công nhận và bà H cũng không có căn cứ chứng minh là khoản tiền chốt nợ giữa bà H và chị A. Xét nội dung Giấy biên nhận vay tiền có thể hiện dòng chữ: tôi có vay của ông Phạm Xuân H và bà Vương Kiều A số tiền vay 80.000.000 đồng. Như vậy, có đủ căn cứ khẳng định vào ngày 29/4/2014, giữa chị A, anh H và bà H đã xác lập hợp đồng vay với số tiền vay gốc là 80.000.000 đồng. Thời hạn trả vào ngày 29/5/2014. Tuy chị A trình bày có thỏa thuận mức lãi suất 1,5 %/ tháng nhưng không được bà H công nhận. Do vậy, Hội đồng xét xử xác định hợp đồng vay tiền giữa chị A, anh H là hợp đồng vay có thời hạn và không có lãi suất theo quy định tại Điều 471 Bộ luật dân sự năm 2005.

Kể từ sau khi vay đến nay, chị A khẳng định bà H chưa thanh toán trả cho chị lần nào. Bà H khẳng định đã trả cho chị A 03 lần với số tiền tổng cộng 75.000.000 đồng, còn 5.000.000 đồng chị A đã đồng ý cho bà H nhưng không được chị A công nhận. Bà H cũng không có căn cứ chứng minh về việc bà đã trả cho chị A số tiền 75.000.000 đồng và cũng không có căn cứ chứng minh việc chị A đã đồng ý trừ cho bà số tiền 5.000.000 đồng còn nợ nên không có căn cứ để xác

định bà H đã trả cho vợ chồng chị A, anh H số tiền 75.000.000 đồng như ý kiến của bà H.

Về lãi suất: do chị A không yêu cầu ông T bà H phải trả lãi suất nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết;

Tổng số tiền phải trả là 80.000.000 đồng là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 474 Bộ luật dân sự năm 2005;

[6]Về trách nhiệm trả tiền: anh H chị A đều yêu cầu cả bà H, ông T phải có trách nhiệm liên đới trả tiền nhưng Hội đồng xét xử thấy ông T không ký nhận trong giấy biên nhận vay tiền. Tuy trong giấy biên nhận vay tiền có ghi làm kinh tế nhưng không được ông T công nhận và cũng không có căn cứ khẳng định ông T được sử dụng số tiền bà H vay của vợ chồng chị A. Do vậy, Hội đồng xét xử xác định nghĩa vụ trả tiền thuộc cá nhân bà H mà không có căn cứ buộc ông T phải có trách nhiệm liên đới cùng với bà H trả tiền theo yêu cầu của chị A, anh H là phù hợp theo quy định tại khoản 2 Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình.

[7] Về lãi suất chậm thi hành án: kể từ ngày có đơn đề nghị thi hành án của chị A, anh H, nếu bà H không trả được số tiền nêu trên thì còn phải chịu lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

[8] Về án phí: bà H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

Số tiền án phí bà H phải chịu là: 80.000.000 đồng x 5% = 4.000.000 đồng;

[9] Về quyền kháng cáo: các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 271 và khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Yên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án và việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự và về nội dung giải quyết trong vụ án là có căn cứ theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 144; khoản 1 Điều 146; khoản 1 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 2 Điều 228; Điều 271; khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Điều 471; Khoản 1 Điều 474 Bộ luật dân sự năm 2005;

Khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự;

Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

Xử: chấp nhận yêu cầu của chị Vương Kiều A.

1. Buộc bà Nguyễn Thị H phải trả cho chị Vương Kiều A và anh Phạm Xuân H số tiền 80.000.000 đồng;

(Bằng chữ: tám mươi triệu đồng chẵn);

Kể từ ngày có đơn đề nghị thi hành án của chị Vương Kiều A, anh Phạm Xuân H, nếu bà H không trả được số tiền nêu trên thì còn phải tiếp tục chịu lãi suất theo mức 10%/ năm đối với số tiền chậm trả cho đến khi trả xong.

2. Án phí: bà Nguyễn Thị H phải chịu 4.000.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. (bốn triệu đồng chẵn).

Hoàn trả chị Vương Kiều A số tiền 2.000.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu số AA/2016/0003651 ngày 05 tháng 5 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Yên.

3. Quyền kháng cáo: nguyên đơn có mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7a, Điều 9 Luật Thi hành án dân sự.

Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND huyện Tân Yên;
- Chi cục THADS huyện Tân Yên;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Lê Thị Ngọc Lý